



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 01

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31 - 12 - 2025	Quyết định số 117/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	03
31 - 12 - 2025	Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND phân bổ số lượng, phương thức quản lý và phân cấp thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang.	13

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30 - 12 - 2025	Quyết định số 1729/QĐ-UBND hợp nhất Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyền Quang.	16
30 - 12 - 2025	Quyết định số 1733/QĐ-UBND về việc công nhận xã An toàn khu hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	22

30 - 12 - 2025	Quyết định số 1734/QĐ-UBND về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.	24
30 - 12 - 2025	Quyết định số 1736/QĐ-UBND thành lập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyền Quang.	33
30 - 12 - 2025	Quyết định số 1753/QĐ-UBND về việc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	35
31 - 12 - 2025	Quyết định số 1807/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	56

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 117/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống
thư điện tử công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2017/QH14, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày

01/7/2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với tất cả các cơ quan, đơn vị nhà nước, các tổ chức đảng, đoàn thể, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia khai thác, quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Điều 3. Thành phần hệ thống thư điện tử công vụ

1. Hệ thống thư điện tử công vụ là phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin để các tổ chức và cá nhân được quy định tại Điều 2 sử dụng, trao đổi thông tin dưới dạng thư điện tử thông qua mạng internet phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Tên miền truy cập <https://mail.tuyenquang.gov.vn>.

2. Hệ thống thư điện tử công vụ được cài đặt, vận hành trên hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, do Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang vận hành.

3. Hệ thống thư điện tử công vụ sử dụng bộ mã ký tự tiếng Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 để thể hiện các nội dung trao đổi trong hệ thống thư điện tử. Các

dữ liệu âm thanh, hình ảnh, tệp trao đổi qua hệ thống thư điện tử công vụ phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước theo đúng với các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cung cấp hoặc để lộ mật khẩu truy cập thư điện tử công vụ cho tổ chức, đơn vị và cá nhân khác không có phạm vi, trách nhiệm sử dụng.
2. Truy nhập vào thư điện tử công vụ của người khác hoặc để người khác sử dụng thư điện tử của mình, giả mạo một phần hoặc toàn bộ nội dung thư điện tử của cá nhân, tổ chức khác làm mất an toàn hoặc lộ lọt thông tin.
3. Sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ để phát tán, trao đổi những nội dung sai sự thật, xuyên tạc, gây mất đoàn kết nội bộ hoặc vi phạm thuần phong mỹ tục, đạo đức công vụ.
4. Sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ để trao đổi, lưu trữ tài liệu, văn bản có nội dung chứa bí mật nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Định dạng địa chỉ thư điện tử công vụ

Địa chỉ thư điện tử công vụ được đặt duy nhất cho mỗi tổ chức và cá nhân trong tỉnh theo dạng:

1. Đối với tổ chức được đặt theo định dạng sau:

[Tên tổ chức]@-tuyenquang.gov.vn; trong đó: *Tên tổ chức* là tên viết tắt của tổ chức.

Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tổ chức được đặt theo định dạng sau:

[Tên phòng, ban, đơn vị viết tắt, viết liền].[Thư điện tử của tổ chức]@tuyenquang.gov.vn.

2. Đối với cá nhân được đặt theo định dạng sau:

[Họ và tên đệm] + [Tên].[Thư điện tử của tổ chức]@tuyenquang.gov.vn.

Trong đó *Họ và tên đệm* viết tắt chữ cái đầu, *Tên* được viết đầy đủ không dấu,

Thư điện tử của tổ chức được đặt theo khoản 1 Điều này.

Trong trường hợp sau khi xác định địa chỉ theo định dạng trên mà bị trùng với địa chỉ của cá nhân khác thì thực hiện như sau:

- Cá nhân không trùng hoàn toàn cả họ và tên không dấu thì bổ sung thêm các ký tự tiếp theo trong họ và tên đệm cho đến khi không trùng.

- Cá nhân trùng hoàn toàn cả họ và tên không dấu thì bổ sung thêm số thứ tự theo định dạng:

[Họ_ tên_ đệm]+[Tên]+[Số thứ tự].[Thư điện tử của tổ chức]@tuyenquang.gov.vn.

Điều 6. Quy tắc thiết lập mật khẩu cho tài khoản thư điện tử công vụ

1. Tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản thư điện tử công vụ phải thay đổi mật khẩu trong lần truy cập đầu tiên (*trường hợp không thay đổi mật khẩu sẽ không thể truy cập, sử dụng hệ thống*). Khuyến khích tổ chức, cá nhân thường xuyên thay đổi mật khẩu trong quá trình sử dụng.

2. Mật khẩu sử dụng cho thư điện tử công vụ phải có độ dài tối thiểu 8 ký tự, có sử dụng ký tự dạng chữ in hoa, số ký tự đặc biệt và không chứa tên tổ chức, tên phòng ban và tên cá nhân của hòm thư trong mật khẩu.

Điều 7. Quy trình cấp mới, thay đổi, hủy bỏ tài khoản thư điện tử công vụ

1. Gửi yêu cầu.

a) Khi cần cấp mới hoặc thay đổi hoặc hủy bỏ tài khoản thư điện tử công vụ cho cá nhân mới được tuyển dụng hoặc luân chuyển hoặc nghỉ việc, về hưu. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị lập yêu cầu cấp mới hoặc thay đổi hoặc hủy bỏ tài khoản thư điện tử công vụ gửi Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Khi có thay đổi về tổ chức (sáp nhập, giải thể tổ chức), cơ quan, đơn vị gửi văn bản yêu cầu cấp mới, thay đổi hoặc hủy bỏ tài khoản thư điện tử công vụ của tổ chức gửi Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Yêu cầu cấp mới, thay đổi, hủy bỏ tài khoản thư điện tử công vụ gửi đến

Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ qua Hệ thống quản lý và điều hành của tỉnh.

2. Thực hiện yêu cầu

Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện yêu cầu cấp mới, thay đổi, hủy bỏ tài khoản thư điện tử công vụ theo quy định trong Quy chế này. Tài khoản thư điện tử công vụ sau khi hủy bỏ sẽ được xóa và không còn khả năng khôi phục.

3. Cập nhật, phản hồi thông tin

Sau khi giải quyết yêu cầu, Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo gửi thông báo kết quả thực hiện đến tổ chức có văn bản yêu cầu, đồng gửi Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Tạm khóa, khôi phục tài khoản thư điện tử công vụ

1. Tạm khóa tài khoản thư điện tử công vụ

Là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trên Hệ thống thư điện tử công vụ. Việc tạm khóa sẽ do đơn vị quản trị, vận hành thực hiện khi có đề nghị của các cơ quan, đơn vị hoặc trong trường hợp phát hiện tài khoản thư điện tử có nguy cơ gây mất an toàn thông tin. Tài khoản thư điện tử tạm khóa sẽ không thể đăng nhập, gửi/nhận thư điện tử.

2. Các trường hợp tạm khóa tài khoản thư điện tử

a) Tài khoản không phát sinh hoạt động đăng nhập, gửi, nhận trong khoảng thời gian 06 tháng mà không thông báo lý do.

b) Tài khoản bị chiếm dụng, lộ lọt hoặc tham gia vào quá trình phát tán thư rác, mã độc được cơ quan chức năng an toàn thông tin cảnh báo.

c) Vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 3 Quy chế này.

d) Không thay đổi mật khẩu mặc định sau 01 tháng kể từ thời điểm được cấp tài khoản thư điện tử.

3. Quy trình khôi phục tài khoản thư điện tử công vụ đã tạm khóa.

a) Cơ quan, đơn vị liên hệ bằng văn bản gửi Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ để được xử lý khôi phục

tài khoản thư điện tử đang tạm khóa.

b) Sau 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận yêu cầu, Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ xác minh yêu cầu, thực hiện thao tác kỹ thuật khôi phục tài khoản thư điện tử đã tạm khóa.

c) Cơ quan, đơn vị, cá nhân tiến hành đổi mật khẩu truy nhập tài khoản thư điện tử công vụ trong lần truy cập đầu tiên kể từ khi tài khoản thư điện tử đã tạm khóa được khôi phục.

4. Xoá vĩnh viễn tài khoản thư điện tử

Tài khoản thư điện tử công vụ tạm khóa liên tục trong thời gian từ 03 năm trở lên, Hệ thống sẽ tự động hủy bỏ và không còn khả năng khôi phục.

Điều 9. Lưu trữ thư điện tử công vụ

1. Các thông tin được lưu trữ

Hệ thống thư điện tử công vụ thực hiện lưu trữ nhật ký hệ thống (logfile) bao gồm tối thiểu các thông tin: Thời gian gửi, địa chỉ thư gửi, địa chỉ thư nhận, địa chỉ IP gửi, dung lượng thư, các lỗi trên hệ thống. Thời gian lưu trữ nhật ký tối thiểu 06 tháng để có căn cứ giải quyết khi có sự cố xảy ra.

2. Dung lượng lưu trữ

a) Dung lượng lưu trữ cấp cho mỗi tài khoản thư điện tử công vụ được thường xuyên điều chỉnh tăng lên theo yêu cầu, nhu cầu sử dụng thực tế và khả năng đáp ứng của Hệ thống thư điện tử công vụ trong từng giai đoạn.

b) Sở Khoa học và Công nghệ quyết định dung lượng cấp cho thư điện tử công vụ, cho phép dung lượng tối đa tệp gửi kèm, đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ; thực hiện việc điều chỉnh tăng dung lượng, kích cỡ tệp gửi kèm đảm bảo phù hợp với hạ tầng kỹ thuật vận hành Hệ thống thư điện tử công vụ.

c) Mỗi tài khoản thư điện tử công vụ sau khi thiết lập được liên kết với dung lượng lưu trữ đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

d) Hệ thống thư điện tử công vụ sẽ gửi cảnh báo vào thư điện tử công vụ khi tổng dung lượng trong hộp thư gần vượt quá dung lượng lưu trữ được cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thư điện tử công vụ

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang giao Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm quản lý, mọi hoạt động của hệ thống thư điện tử theo quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật.

b) Nghiên cứu triển khai tích hợp, chia sẻ dữ liệu hệ thống thư điện tử với Hệ thống định danh và xác thực điện tử và tích hợp đăng nhập một lần theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Lập dự toán kinh phí cho việc quản lý, duy trì, phát triển, bảo trì hệ thống thư điện tử của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

d) Thông báo đầu mối tiếp nhận thông tin của cá nhân phản ánh, kiến nghị trong quá trình sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh.

đ) Kiểm tra, thanh tra hoặc đề nghị xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản thư điện tử trái quy định hiện hành.

2. Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ

a) Thực hiện chức năng quản trị, bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, kịp thời phát hiện, xử lý, khắc phục các sự cố để hệ thống thư điện tử công vụ vận hành thông suốt, liên tục. Khi gặp các sự cố buộc phải ngừng hoạt động thì phải có thông báo gửi các tổ chức, cá nhân liên quan và phải nêu rõ thời gian phục hồi hệ thống.

b) Triển khai các biện pháp phòng chống mã độc, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin đối với Hệ thống thư điện tử công vụ, quản lý quyền truy nhập của các tổ chức, cá nhân khi sử dụng thư điện tử của tỉnh.

c) Thực hiện chế độ lưu trữ dự phòng dữ liệu hệ thống thư điện tử, tuân thủ các quy định về an toàn thông tin theo cấp độ.

d) Thường xuyên hướng dẫn kỹ thuật việc sử dụng thư điện tử và hỗ trợ kỹ

thuật cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức khi sử dụng thư điện tử công vụ

1. Được cấp tài khoản thư điện tử công vụ của tổ chức để sử dụng trao đổi, gửi nhận thông tin. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo việc sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ đúng mục đích, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, bảo đảm sự bí mật tài khoản thư điện tử.

2. Thư điện tử công vụ của tổ chức do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người có trách nhiệm trong tổ chức, đơn vị quản lý.

3. Khi có thay đổi Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải bàn giao tài khoản và dữ liệu trong thư điện tử cho Thủ trưởng mới.

4. Khi nhận được thư điện tử, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (hoặc người được ủy quyền) phải có trách nhiệm xử lý và tổ chức thực hiện.

5. Được sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh trong trao đổi văn bản, tài liệu giữa các tổ chức, cá nhân với nhau, với người dân và doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin và dịch vụ công.

6. Thực hiện chế độ báo cáo khi có yêu cầu và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của cá nhân khi sử dụng thư điện tử công vụ

1. Tài khoản thư điện tử công vụ cá nhân được cấp để sử dụng trao đổi thông tin phục vụ công việc hàng ngày, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ và công tác chuyên môn được giao. Khi được cấp tài khoản thư điện tử công vụ, cá nhân phải truy cập và thay đổi ngay mật khẩu để bảo đảm an toàn, bảo mật của thư điện tử.

2. Bảo quản mật khẩu để đảm bảo an toàn cho tài khoản thư điện tử được cấp. Trường hợp bị lộ hoặc quên mật khẩu phải thực hiện thay đổi hoặc khôi phục mật khẩu thông qua các chức năng hệ thống. Trường hợp cần thiết có thể thông báo cho Sở Khoa học và Công nghệ để được cấp lại mật khẩu mới.

3. Sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ theo các quy định và chịu trách nhiệm về thông tin của mình khi gửi, nhận qua thư điện tử.

4. Quản lý và lưu trữ các thư điện tử trong tài khoản thư điện tử của mình.

5. Khi phát hiện những thư điện tử không đúng mục đích, thư điện tử có mã độc thì thực hiện xóa bỏ. Trường hợp thư điện tử có nguy cơ phát tán mã độc thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan và Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp xử lý kịp thời.

6. Khi phát hiện có lỗi hoặc gặp sự cố về sử dụng thư điện tử công vụ phải thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo để được hỗ trợ.

7. Không sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ được cấp để đăng ký các dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Đăng ký tài khoản mạng xã hội, website thương mại, diễn đàn công cộng, các hoạt động nhận thư giới thiệu, quảng bá, quảng cáo và các dịch vụ không phục vụ hoạt động công vụ của các tổ chức, cá nhân trên Internet.

8. Không phát tán thư rác hoặc các thư điện tử không đúng mục đích sử dụng của Hệ thống thư điện tử công vụ thông qua địa chỉ sử dụng của mình./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân bổ số lượng, phương thức quản lý và phân cấp thẩm quyền quyết định khoản kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân bổ số lượng, phương thức quản lý và phân cấp thẩm quyền quyết định khoản kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định phân bổ số lượng, phương thức quản lý và phân cấp thẩm quyền quyết định khoản kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm b5 khoản 6 Điều 8, điểm đ khoản 2 Điều 14a, khoản 7 Điều 21 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

b) Quyết định này không điều chỉnh đối với số lượng và phương thức quản lý xe ô tô quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ

sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP; số lượng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy (trừ Đảng ủy xã).

c) Những nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Văn phòng cấp tỉnh (trừ Văn phòng Tỉnh ủy); các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh (trừ các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy); Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội); đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung

Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14a Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các đối tượng quy định tại điểm d, điểm h khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP; hình thức và công đoạn thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho chức danh; đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các đối tượng quy định tại điểm e, điểm h khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP; hình thức và công đoạn thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho chức danh; đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.
2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang Quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và số thứ tự 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Bí thư Đảng ủy các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1729/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Hợp nhất Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 và Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017; Luật Phòng, chống mua bán người ngày 28 tháng 11 năm 2024; Luật Tư pháp người chưa thành niên ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 18/2025/TT-BTP ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tư pháp ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kết luận số 242-KL/ĐU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 102/TTr-STP ngày 23 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hợp nhất Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1 và Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 thành Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước

1. Vị trí, chức năng

a) Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước là đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên thuộc Sở Tư pháp, có chức năng cung cấp

dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý và thực hiện các nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý và quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật; chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Sở Tư pháp

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Nhiệm vụ, quyền hạn về phục vụ quản lý nhà nước

- Xây dựng Chương trình, Kế hoạch công tác dài hạn, hằng năm hoặc đột xuất hoặc các văn bản khác thuộc thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, Kế hoạch công tác đã được phê duyệt; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

- Tham gia xây dựng, góp ý dự thảo văn bản theo phân công của Lãnh đạo Sở Tư pháp hoặc theo yêu cầu của các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, đơn vị thuộc các Sở, ngành khác có liên quan.

- Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; tổng hợp, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý và quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Thực hiện chế độ tài chính, kế toán; quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, công tác thi đua, khen thưởng, quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động của đơn vị theo phân cấp, ủy quyền và quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh và Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh giao theo phân cấp, ủy quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước

Cơ cấu tổ chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước gồm:

1. Lãnh đạo Trung tâm, gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.
2. Các tổ chức thuộc Trung tâm:
 - a) Phòng Nghiệp vụ 1, gồm có: Trưởng phòng, không quá 02 Phó Trưởng phòng, Trợ giúp viên pháp lý, hỗ trợ nghiệp vụ, viên chức và người lao động khác theo quy định của pháp luật.
 - b) Phòng Nghiệp vụ 2, gồm có: Trưởng phòng, không quá 02 Phó Trưởng phòng, Trợ giúp viên pháp lý, hỗ trợ nghiệp vụ, viên chức và người lao động khác theo quy định của pháp luật.
 - c) Chi nhánh của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, gồm có: Trưởng Chi nhánh, không quá 02 Phó Trưởng Chi nhánh, Trợ giúp viên pháp lý, hỗ trợ nghiệp vụ, viên chức và người lao động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp:
 - a) Quy định cụ thể chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của phòng, đơn vị chuyên môn thuộc Trung tâm theo quy định.
 - b) Quyết định sửa đổi, bổ sung vị trí việc làm, cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức làm căn cứ tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức theo quy định.
 - c) Thực hiện giao số lượng người làm việc, chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP bảo đảm tiêu chí thành lập theo quy định; thực hiện công tác cán bộ, bố trí, sắp xếp viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực công tác theo yêu cầu của vị trí việc làm; giải quyết chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy bảo đảm đúng quy định.

d) Chỉ đạo giải quyết dứt điểm các nội dung về công việc, tài chính, cơ sở vật chất, hồ sơ, tài liệu có liên quan, thực hiện bàn giao chức năng, nhiệm vụ, tài chính, cơ sở vật chất, nhân sự, hồ sơ, tài liệu... có liên quan của Trung tâm cho đơn vị đơn vị mới tiếp nhận ngay sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đảm bảo chặt chẽ, tránh lãng phí, thất thoát và đảm bảo đúng quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ: Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Sở Tài chính: Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc giải quyết các nội dung về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất theo quy định.

4. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

a) Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1; Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2

- Giải quyết dứt điểm các nội dung về công việc, tài chính, cơ sở vật chất, hồ sơ, tài liệu có liên quan, thực hiện bàn giao chức năng, nhiệm vụ, tài chính, cơ sở vật chất, nhân sự, hồ sơ, tài liệu... có liên quan của Trung tâm cho đơn vị đơn vị mới tiếp nhận ngay sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đảm bảo chặt chẽ, tránh lãng phí, thất thoát và đảm bảo đúng quy định.

- Thực hiện các thủ tục nộp con dấu, giấy chứng nhận mẫu dấu trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp nhất; đóng phong lưu trữ, đóng tài khoản của Trung tâm theo quy định.

b) Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước

- Căn cứ nội dung Đề án, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản liên quan của cơ quan có thẩm quyền chủ động triển khai, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các nội dung liên quan theo quy định để đi vào hoạt động bình thường, không để gián đoạn, không ảnh hưởng đến người dân và doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Giám đốc Sở thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1733/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**về việc công nhận xã An toàn khu hình thành sau sắp xếp
đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo và xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 711/TTr-SNV ngày 26/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 24 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sau sắp xếp đơn vị hành chính là xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, bao gồm:

1. Các xã: Tân Trào, Trung Sơn, Minh Thanh, Sơn Dương, Tân Thanh, Bình Ca, Trường Sinh, Hồng Sơn, Yên Sơn, Thái Bình, Tân Long, Hùng Lợi, Xuân Vân, Yên Nguyên, Kiên Đài, Kim Bình, Chiêm Hóa, Tri Phú, Hàm Yên, Bình Xa.

2. Các phường: Nông Tiến, Minh Xuân, Mỹ Lâm, An Tường.

Điều 2. Các xã An toàn khu nêu tại Điều 1 của Quyết định này được thực hiện chính sách ưu đãi đối với xã An toàn khu theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1734/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường
trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Báo cáo số 284/BC-HĐTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính về việc báo cáo Kết quả điều tra Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 285/BC-HĐTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính về báo cáo Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 708/TTr-SNV ngày 25 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (có

phụ lục 01,02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ số cải cách hành chính năm 2025, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa kết quả chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội dung thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

PHỤ LỤC SỐ 01**Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh***(kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7)x100
1	Sở Tư pháp	59,14	20,59	8,74	88,47	97,00	91,21
2	Văn phòng UBND tỉnh	58,25	19,61	9,12	86,98	95,75	90,84
3	Sở Nội vụ	62,12	20,18	8,51	90,81	100	90,81
4	Sở Khoa học và Công nghệ	59,61	19,56	8,95	88,12	99	89,01
5	Sở Tài chính	55,66	18,86	8,89	83,41	93,75	88,97
6	Thanh tra tỉnh	50,85	20,07	8,37	79,29	89,25	88,84
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	56,67	20,37	8,81	85,85	100	85,85
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	49,93	19,25	8,30	77,48	92,75	83,54
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53,30	19,54	8,92	81,76	99	82,59
10	Sở Y tế	52,82	19,64	8,99	81,45	99	82,27
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	53,99	18,99	8,90	81,88	100	81,88
12	Sở Công Thương	51,46	18,62	8,43	78,51	98	80,11
13	Sở Xây dựng	48,44	18,52	8,32	75,28	98,25	76,62
14	BQL KCN và Khu kinh tế tỉnh	46,34	18,78	8,61	73,73	97,50	75,62
15	Sở Ngoại vụ	42,36	19,49	9,16	71,01	96,00	73,97

PHỤ LỤC SỐ 2

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của Ủy ban nhân dân các xã, phường

(Kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7)×100
1	UBND xã Quang Bình	58,64	18,10	8,36	85,10	100	85,10
2	UBND xã Yên Phú	56,18	19,48	8,56	84,22	99	85,07
3	UBND xã Du Già	53,53	20,23	9,76	83,52	99	84,36
4	UBND xã Sơn Dương	54,18	20,56	8,26	83,00	99	83,84
5	UBND xã Đồng Văn	57,59	18,56	7,36	83,51	100	83,51
6	UBND phường Hà Giang 2	54,88	18,28	9,73	82,89	100	82,89
7	UBND xã Mèo Vạc	54,87	17,00	9,96	81,83	99	82,66
8	UBND phường Minh Xuân	54,34	20,39	7,54	82,27	100	82,27
9	UBND phường Hà Giang 1	54,04	19,03	8,30	81,37	100	81,37
10	UBND xã Bình Ca	49,31	21,76	8,84	79,91	99	80,72
11	UBND xã Lâm Bình	53,63	18,48	8,39	80,50	100	80,50
12	UBND xã Ngọc Long	51,46	20,26	8,74	80,46	100	80,46
13	UBND xã Thuận Hòa	51,27	20,06	8,97	80,30	100	80,30
14	UBND xã Yên Thành	48,25	21,77	9,86	79,88	100	79,88
15	UBND xã Đường Thượng	48,80	20,55	9,54	78,89	99	79,69
16	UBND xã Sơn Vĩ	54,67	16,16	7,61	78,44	100	78,44
17	UBND xã Thượng Lâm	49,86	19,54	8,97	78,37	100	78,37
18	UBND xã Phố Bàng	52,90	15,74	8,25	76,89	99	77,67
19	UBND xã Bình An	51,35	18,08	7,81	77,24	100	77,24

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7)×100
20	UBND xã Tát Ngà	46,17	19,51	9,94	75,62	99	76,38
21	UBND xã Bạch Ngọc	47,07	19,80	9,10	75,97	100	75,97
22	UBND xã Yên Minh	50,04	17,32	7,84	75,20	99	75,96
23	UBND xã Tân Tiến	50,00	16,66	8,30	74,96	99	75,72
24	UBND xã Minh Tân	49,22	17,74	8,65	75,61	100	75,61
25	UBND xã Sà Phìn	48,91	17,18	8,72	74,81	99	75,57
26	UBND phường Bình Thuận	50,95	16,95	7,66	75,56	100	75,56
27	UBND xã Pà Vầy Sủ	49,37	17,50	7,82	74,69	99	75,44
28	UBND xã Nhữ Khê	48,23	18,65	8,53	75,41	100	75,41
29	UBND xã Ngọc Đường	46,76	18,85	8,88	74,49	99	75,24
30	UBND xã Thái Bình	49,38	17,04	8,05	74,47	99	75,22
31	UBND phường An Tường	49,51	17,67	7,91	75,09	100	75,09
32	UBND xã Thắng Mố	49,47	17,52	7,87	74,86	100	74,86
33	UBND xã Thái Hòa	45,85	19,70	8,36	73,91	99	74,66
34	UBND xã Yên Nguyên	45,85	20,28	7,71	73,84	99	74,59
35	UBND xã Trung Thịnh	46,64	20,16	7,59	74,39	100	74,39
36	UBND phường Mỹ Lâm	48,06	18,28	8,03	74,37	100	74,37
37	UBND xã Hàm Yên	47,81	18,39	8,13	74,33	100	74,33
38	UBND xã Chiêm Hóa	47,34	18,91	7,97	74,22	100	74,22
39	UBND xã Việt Lâm	47,41	18,55	8,00	73,96	100	73,96
40	UBND xã Khâu Vai	47,53	17,95	7,68	73,16	99	73,90
41	UBND xã Phú Lương	47,96	17,10	7,72	72,78	99	73,52
42	UBND xã Giáp Trung	46,22	17,61	8,55	72,38	99	73,11

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7)×100
43	UBND xã Nậm Dịch	47,62	17,31	8,12	73,05	100	73,05
44	UBND xã Phù Lưu	46,95	17,13	8,95	73,03	100	73,03
45	UBND xã Bắc Quang	44,30	19,06	8,93	72,29	99	73,02
46	UBND xã Minh Ngọc	44,31	20,33	7,92	72,56	100	72,56
47	UBND xã Nà Hang	45,51	18,07	8,02	71,60	99	72,51
48	UBND xã Hồng Sơn	42,69	21,23	8,44	72,36	100	72,36
49	UBND xã Bằng Lang	42,52	20,37	8,00	70,89	99	71,61
50	UBND xã Cao Bồ	45,18	18,47	7,65	71,30	100	71,30
51	UBND xã Cán Tỷ	44,58	18,82	7,01	70,41	99	71,12
52	UBND xã Tùng Vài	45,72	18,32	6,31	70,35	99	71,06
53	UBND xã Hùng Đức	44,59	18,30	8,15	71,04	100	71,04
54	UBND xã Minh Thanh	42,95	19,99	7,27	70,21	99	70,92
55	UBND xã Vị Xuyên	44,38	18,56	7,08	70,02	99	70,73
56	UBND xã Yên Sơn	44,91	17,16	6,77	68,84	98	70,24
57	UBND xã Nấm Dẩn	42,99	18,05	8,31	69,35	99	70,05
58	UBND phường Nông Tiến	42,50	19,23	7,80	69,53	100	69,53
59	UBND xã Sùng Máng	42,78	18,27	7,77	68,82	99	69,52
60	UBND xã Quán Bạ	44,13	16,22	8,21	68,56	99	69,25
61	UBND xã Lùng Tám	43,60	17,60	7,35	68,55	99	69,24
62	UBND xã Vĩnh Tuy	40,92	18,38	8,51	67,81	99	68,49
63	UBND xã Hùng An	44,88	15,65	7,87	68,40	100	68,40
64	UBND xã Thái Sơn	39,55	19,21	8,87	67,63	99	68,31
65	UBND xã Xuân Vân	42,76	16,74	7,99	67,49	100	67,49

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7)×100
66	UBND xã Bạch Đích	36,94	19,53	9,92	66,39	99	67,06
67	UBND xã Kim Bình	41,33	17,49	7,52	66,34	99	67,01
68	UBND xã Kiến Thiết	38,49	20,49	7,98	66,96	100	66,96
69	UBND xã Minh Quang	42,14	17,34	7,43	66,91	100	66,91
70	UBND xã Hòa An	41,88	16,95	8,00	66,83	100	66,83
71	UBND xã Yên Lập	41,27	16,56	8,90	66,73	100	66,73
72	UBND xã Thông Nguyên	40,24	16,10	9,71	66,05	99	66,72
73	UBND xã Hoàng Su Phì	40,02	18,27	7,61	65,90	99	66,57
74	UBND xã Linh Hồ	40,30	17,53	8,60	66,43	100	66,43
75	UBND xã Tiên Nguyên	41,09	17,48	7,46	66,03	100	66,03
76	UBND xã Tân Thanh	39,97	18,25	7,46	65,68	100 .	65,68
77	UBND xã Bình Xa	43,56	15,18	6,91	65,65	100	65,65
78	UBND xã Bạch Xa	41,04	17,19	7,41	65,64	100	65,64
79	UBND xã Thanh Thủy	39,74	16,72	8,93	65,39	100	65,39
80	UBND xã Bắc Mê	37,84	18,88	7,75	64,47	99	65,12
81	UBND xã Lục Hành	39,72	16,43	7,86	64,01	99	64,66
82	UBND xã Phú Linh	38,24	17,05	8,11	63,40	99	64,04
83	UBND xã Tân Long	39,10	17,53	7,31	63,94	100	63,94
84	UBND xã Khuôn Lũng	36,03	18,50	8,15	62,68	99	63,31
85	UBND xã Bằng Hành	35,57	18,39	8,08	62,04	99	62,67
86	UBND xã Tùng Bá	37,00	17,80	7,40	62,20	100	62,20
87	UBND xã Nghĩa Thuận	37,16	16,72	7,67	61,55	100	61,55
88	UBND xã Quảng Nguyên	36,87	17,11	7,56	61,54	100	61,54

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7)×100
89	UBND xã Kiên Đài	37,12	17,74	6,18	61,04	100	61,04
90	UBND xã Lũng Cú	35,08	16,65	9,11	60,84	100	60,84
91	UBND xã Tân Trịnh	34,74	17,64	8,12	60,50	100	60,50
92	UBND xã Đường Hồng	33,83	17,59	8,28	59,70	99	60,30
93	UBND xã Tân Quang	30,83	19,77	8,79	59,39	99	59,99
94	UBND xã Trung Sơn	33,60	17,26	8,30	59,16	99	59,76
95	UBND xã Tri Phú	34,01	17,10	8,60	59,71	100	59,71
96	UBND xã Niêm Sơn	35,15	17,91	6,27	59,33	100	59,33
97	UBND xã Hùng Lợi	34,91	15,75	7,19	57,85	99	58,43
98	UBND xã Đông Thọ	28,90	21,36	7,97	58,23	100	58,23
99	UBND xã Xín Mần	31,50	16,86	9,00	57,36	99	57,94
100	UBND xã Tân An	31,98	16,75	8,99	57,72	100	57,86
101	UBND xã Tân Mỹ	32,13	17,55	8,01	57,69	100	57,69
102	UBND xã Xuân Giang	30,59	19,11	7,35	57,05	100	57,05
103	UBND xã Tân Trào	30,30	17,99	• 8,00	56,29	99	56,86
104	UBND xã Trường Sinh	25,53	21,28	9,95	56,76	100	56,76
105	UBND xã Lũng Phìn	29,67	18,46	8,48	56,61	100	56,61
106	UBND xã Đồng Tâm	30,17	20,71	5,12	56,00	99	56,57
107	UBND xã Thượng Nông	30,64	15,99	9,77	56,40	100	56,40
108	UBND xã Lao Chải	30,23	16,55	8,81	55,59	99	56,15
109	UBND xã Đồng Yên	28,32	18,13	8,17	54,62	99	55,17
110	UBND xã Thành Tín	28,24	16,89	9,07	54,20	99	54,75
111	UBND xã Yên Cường	27,45	17,92	8,34	53,71	99	54,25

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7)×100
112	UBND xã Tiên Yên	27,94	17,53	8,17	53,64	99	54,18
113	UBND xã Sơn Thủy	29,10	16,18	7,88	53,16	100	53,16
114	UBND xã Hồ Thầu	26,58	16,60	8,87	52,05	99	52,58
115	UBND xã Yên Hoa	26,98	16,73	8,01	51,72	99	52,24
116	UBND xã Trung Hà	24,84	17,95	8,55	51,34	100	51,34
117	UBND xã Côn Lôn	25,04	17,91	7,76	50,71	99	51,22
118	UBND xã Pờ Ly Ngải	26,69	16,39	7,38	50,46	99	50,97
119	UBND xã Hồng Thái	26,50	15,92	8,08	50,50	100	50,50
120	UBND xã Bản Máy	25,45	16,67	8,02	50,14	100	50,14
121	UBND xã Liên Hiệp	26,78	14,09	8,76	49,63	99	50,13
122	UBND xã Mậu Duệ	23,53	18,37	8,21	50,11	100	50,11
123	UBND xã Minh Sơn	23,80	16,69	9,54	50,03	100	50,03
124	UBND xã Thượng Sơn	23,31	17,85	8,87	50,03	100	50,03

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1736/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Chi nhánh của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước
thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017; Luật Phòng, chống mua bán người ngày 28 tháng 11 năm 2024; Luật Tư pháp người chưa thành niên ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 144/2017/NĐ-Cp ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

Thông tư số 18/2025/TT-BTP ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tư pháp ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc hợp nhất Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 và Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 102/TTr-STP ngày 23 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Chi nhánh của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc và chịu sự của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước. Chi nhánh có con dấu để giao dịch, sử dụng cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thực hiện sắp xếp, bố trí nhân sự, kiện toàn chức danh lãnh đạo, quản lý và thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định, bảo đảm triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1753/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
về việc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí
năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật 'Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tiết kiệm, chống lãng phí ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Kế hoạch số 46-KH/TU ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang về thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;

Căn cứ Công văn số 19583/BTC-PC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc xây dựng Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 513/TTr-STC ngày 26 tháng 12 năm 2025 về việc đề nghị ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm

2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở; Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

Thực hiện kiên quyết, đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp hữu hiệu trong công tác tiết kiệm, chống lãng phí (*sau đây viết tắt là TKCLP*), đưa công tác tiết kiệm, chống lãng phí trở thành nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, góp phần huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đảm bảo giữ vững ổn định kinh tế, phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, tăng cường phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tạo chuyển biến thực chất hơn trong nhận thức và hành động của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Yêu cầu

a) Tổ chức quán triệt, triển khai nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm về phòng, chống lãng phí; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26/6/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị; Công điện số 125/CD-TTg ngày 01/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Kế hoạch số 46-KH/TU ngày 06/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; các Kế hoạch, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan. Tiếp tục thực hiện nghiêm Nghị

quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Bám sát các yêu cầu, nhiệm vụ, chỉ tiêu, giải pháp thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gắn với hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế, xã hội đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

c) Chương trình TKCLP phải đảm bảo tính toàn diện, nhưng cần có trọng tâm, trọng điểm; xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu trong việc xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các văn bản về TKCLP, qua đó tạo chuyển biến mạnh mẽ, tích cực trong nhận thức về công tác TKCLP tại tất cả các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn lực kinh tế - xã hội cho phát triển đất nước, nâng cao cuộc sống của Nhân dân.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2026

Công tác tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Phân đầu thực hiện cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị, với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt 10,17%; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2025-2030 đạt 10,5%; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 59,87 triệu đồng/người. Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

2. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm,

hiệu quả; thực hiện quyết liệt các giải pháp chống thất thu, trốn thuế, thu hồi nợ thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính nhà nước gắn với huy động các nguồn lực xã hội và sắp xếp, tinh gọn bộ máy.

3. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng nguồn vay ngân quỹ nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công, pháp luật về quản lý ngân quỹ nhà nước, pháp luật có liên quan.

4. Tăng cường quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, tập trung vào việc sắp xếp, xử lý tài sản, đặc biệt là nhà, đất sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp, tổ chức tinh gọn bộ máy.

5. Kịp thời phân bổ, triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các chương trình, dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, các Chương trình mục tiêu quốc gia, các công trình mang tính kết nối liên tỉnh, liên vùng; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững; kịp thời có giải pháp tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, dự án.

6. Tiếp tục sắp xếp tổ chức tinh gọn bộ máy theo đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra gắn với tinh giản biên chế và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao khả năng tự lực, tự cường, trách nhiệm quản trị của các cơ quan, đơn vị.

7. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về TKCLP, nhất là những lĩnh vực dễ phát sinh lãng phí.

8. Tập trung nguồn lực, trí lực, chuẩn bị nhân lực thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học và công nghệ bảo đảm đồng bộ, thông suốt.

9. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện chính sách, pháp luật về TKCLP, nhất là trong lĩnh vực đất đai, đầu tư, xây dựng, tài chính công, tài sản công, tài nguyên, khoáng sản. Đẩy nhanh việc thu hồi các tài sản, đất

đại nhà nước bị thất thoát, vi phạm theo các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

10. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức trong chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu, giải pháp về TKCLP.

11. Xây dựng văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Có các biện pháp khuyến khích Nhân dân tăng cường TKCLP trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng.

III. MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM, YÊU CẦU CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CÁC LĨNH VỰC

1. Trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý nợ công

a) Kiên quyết triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cần thiết để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ chi đột xuất, cấp bách phát sinh theo quy định, bổ sung vốn đầu tư phát triển; phấn đấu tăng cao hơn nữa tỷ lệ chi đầu tư phát triển; kịp thời phân bổ và giao dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

b) Ngoài số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, trong tổ chức thực hiện, các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân xã, phường phấn đấu tiết kiệm thêm khoảng 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2025 (loại trừ các khoản chi lương, có tính chất tiền lương, chi cho con người, các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm và phân tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Trung ương) để dành nguồn giảm bội chi ngân sách nhà nước hoặc cho các nhiệm vụ cấp thiết, phát sinh, thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội hoặc bổ sung tăng chi đầu tư công. Cơ quan, đơn vị, phấn đấu giải ngân 100% dự toán được phân bổ, được giao thực hiện trong năm.

c) Kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, giữ bội chi ngân sách nhà nước và nợ công trong phạm vi quy định, đảm bảo an toàn tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

d) Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trong quản lý, sử dụng tài sản công

Triển khai thực hiện đồng bộ các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Tập trung rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đặc biệt các quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công và khai thác đối với một số loại tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công làm cơ sở để tổ chức khai thác có hiệu quả nguồn lực tài chính từ các loại tài sản này.

Thực hiện sắp xếp, bố trí, xử lý tài sản công sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp đơn vị hành chính bảo đảm theo quy định và các chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thực hiện rà soát, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công, trụ sở làm việc không sử dụng, sử dụng kém hiệu quả theo quy định, không để lãng phí, thất thoát tài sản của nhà nước.

Tập trung quyết liệt triển khai thực hiện hoàn thành công tác tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý đảm bảo tiến độ theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01 tháng 01 năm 2026 thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

3. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công

a) Kịp thời phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, trật tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; thanh toán đủ số nợ đọng đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật.

Siết chặt kỷ cương, kỷ luật đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp thực hiện, giải ngân chậm.

b) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước khác; thực hiện nghiêm Công điện số 112/CD-TTg ngày 06/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung giải quyết dứt điểm các dự án tồn đọng, dừng thi công, khẩn trương triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát.

c) Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công, trong đó tập trung vào các khâu lập dự toán, phân bổ vốn, giao vốn, giải ngân vốn; cải thiện các yếu tố để tăng cường năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế, nhất là phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công. Thực hiện nghiêm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan và của tỉnh.

d) Đánh giá kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong giai đoạn 2025-2035 phù hợp với các mục tiêu, định hướng phân bổ nguồn vốn đầu tư công.

4. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm đã được phê duyệt; tập trung quản lý chặt chẽ, tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên đất đai, phát huy nguồn lực kinh tế tài chính từ đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện kết nối liên thông hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất, quản lý cập nhật biến động đến từng thửa đất, công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên

khoáng sản; thực hiện thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện, khắc phục các tồn tại, hạn chế; nâng cao chất lượng quy hoạch để bảo đảm khai thác, sử dụng đất, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, giảm thiểu thất thoát, lãng phí, tác động tiêu cực đến môi trường; nâng cao hiệu quả khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên nước.

c) Tập trung rà soát các dự án, kiến nghị liên quan đến đất đai trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán có khó khăn, vướng mắc và các dự án sử dụng đất chậm tiến độ để có phương án, giải pháp tháo gỡ, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư để sớm đưa đất vào khai thác, sử dụng, phát huy hiệu quả, không tiếp tục gây thất thoát, lãng phí. Làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan nhất là trách nhiệm của người đứng đầu để xảy ra các vi phạm, thất thoát, lãng phí, trọng tâm là các trường hợp sử dụng đất sai mục đích, bỏ hoang hóa, vi phạm pháp luật gây lãng phí.

d) Thực hiện tiết kiệm điện hiệu quả giai đoạn 2025-2035 và các năm tiếp theo theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp

a) Tiếp tục triển khai hiệu quả các Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; báo cáo tổng kết công tác sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, trong đó đánh giá và có giải pháp cụ thể để đẩy nhanh công tác sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; tăng cường quản lý, sử dụng tài sản của các doanh nghiệp có vốn nhà nước (đặc biệt là nhà, đất) đảm bảo hiệu quả, không làm thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước giao.

b) Rà soát, xử lý những tồn tại về tài chính tại doanh nghiệp nhà nước; làm rõ trách nhiệm và có biện pháp xử lý đối với cá nhân, tập thể nhất là người đứng đầu doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, thua lỗ, thất thoát, lãng phí trong quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Trong tổ chức bộ máy, quản lý nguồn nhân lực

a) Thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, của Chính phủ, của tỉnh về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trọng tâm là rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Cắt giảm đầu mối trung gian không cần thiết, sắp xếp tổ chức theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực theo nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc, một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm chính; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, chia cắt về địa bàn, lĩnh vực.

b) Thực hiện tinh giản biên chế cán bộ, công chức và biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo đúng quy định, chỉ đạo của Trung ương.

c) Xây dựng đội ngũ cán bộ nhất là người đứng đầu các cấp đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ trong điều kiện mới. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức liêm chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ, xử lý nghiêm minh, kịp thời những người có sai phạm, vi phạm pháp luật.

7. Trong cải cách hành chính

a) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và năm 2026.

b) Tiếp tục thực hiện kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ nhằm giảm bớt quy trình, rút ngắn thời gian thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM, YÊU CẦU CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo về tiết kiệm, chống lãng phí

Giám đốc Sở; Thủ trưởng ban, ngành, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm chỉ đạo thống nhất việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu TKCLP năm 2026 theo định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước và quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí. Xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm trong từng lĩnh vực được giao phụ trách, trong đó phân công, phân cấp cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, từng cán bộ, công chức, viên chức, gắn với công tác kiểm tra, đánh giá thường xuyên, đảm bảo việc thực hiện Chương trình đạt hiệu quả.

2. Hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí

Rà soát, nghiên cứu, đề xuất tham gia ý kiến, sửa đổi, bổ sung các quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật không còn phù hợp với thực tiễn theo thẩm quyền; tập trung vào những lĩnh vực dễ phát sinh lãng phí như: Quản lý ngân sách nhà nước, tài sản công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; xây dựng; đất đai, tài nguyên, khoáng sản, năng lượng; tổ chức bộ máy, quản lý nguồn nhân lực;...

Tham gia ý kiến, đề xuất hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống lãng phí theo hướng tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, phát hiện, xử lý mạnh, có tính răn đe cao đối với các hành vi lãng phí. Quy định cụ thể về hành vi vi phạm, hình thức xử lý; xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu để ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để hiện đại hóa công tác quản lý, tiết kiệm nguồn lực

Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số, số hoá toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Chuyển đổi số toàn diện việc thực hiện thủ tục hành chính, nhất là hoạt động cấp phép, chuyển

manh sang cấp phép tự động dựa trên ứng dụng công nghệ, dữ liệu số để giảm bớt các chi phí không cần thiết.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, giám sát tiến độ dự án đầu tư công, quản lý tài sản công và ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh số hóa quy trình phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, lập dự toán và công tác kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước, quản lý, giám sát vốn đầu tư công; hiện đại hóa công tác quản lý vốn đầu tư công như kết nối thông tin, chương trình, báo cáo liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan. Xây dựng cổng thông tin minh bạch về các dự án đầu tư công, quy hoạch đất đai, bảo đảm công khai, hạn chế thất thoát, lãng phí.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về tiết kiệm, chống lãng phí

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TKCLP và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến TKCLP với các hình thức đa dạng nhằm nâng cao, thống nhất nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác TKCLP đối với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và toàn xã hội.

Tích cực phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thông tấn, báo chí để tập trung thực hiện tuyên truyền sâu rộng, vận động về TKCLP đạt hiệu quả. Xây dựng, triển khai thiết thực các cuộc vận động, phong trào thi đua về TKCLP, tạo khí thế thi đua sôi nổi, rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh.

Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong TKCLP; thực hiện các biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí.

5. Tăng cường công tác tổ chức TKCLP trên các lĩnh vực, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực sau:

a) Về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý nợ công

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, triệt để

tiết kiệm các khoản chi ngân sách nhà nước, bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển. Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm để tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực nhà nước.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo; lập, thẩm định dự toán, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước, đặc biệt là các khoản chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hạng mục công trình bảo đảm đúng quy định pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả.

Huy động và sử dụng vốn vay ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng trả nợ; triển khai công cụ quản lý nợ theo quy định phù hợp với yêu cầu thực tiễn, gắn với quản lý ngân sách nhà nước, quản lý ngân quỹ nhà nước, bảo đảm hiệu quả, an toàn và thanh khoản của ngân sách nhà nước.

Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập, tăng quyền tự chủ và thúc đẩy xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập; tiếp tục triển khai tích cực việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở tính đúng, tính đủ giá dịch vụ công theo lộ trình. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện công khai tài liệu, số liệu ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật về công khai ngân sách nhà nước; nêu cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước, người đứng đầu đối với việc gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

b) Về quản lý, sử dụng tài sản công

Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi và đối tượng sắp

xếp theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

Các cơ quan, đơn vị, UBND xã, phường thực hiện sắp xếp, bố trí, xử lý trụ sở, tài sản công sau khi sáp nhập tỉnh Tuyên Quang theo Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện rà soát toàn bộ tài sản công, nhất là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp không sử dụng, sử dụng không hiệu quả, sử dụng sai mục đích để xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định, không để lãng phí, thất thoát tài sản của nhà nước. Khi thực hiện sáp nhập, hợp nhất, tổ chức lại cơ quan, đơn vị phải đồng thời xử lý tài sản, trụ sở làm việc đảm bảo không để lãng phí, thất thoát tài sản công, kịp thời thu hồi, chuyển giao hoặc thanh lý theo đúng quy định.

Tiếp tục thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công; cập nhật đầy đủ, kịp thời trên hệ thống Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công để đảm bảo quản lý thông tin của tất cả các tài sản công được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật liên quan đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi vi phạm.

c) Về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công

Tiếp tục rà soát, tham gia sửa đổi, hoàn thiện chính sách pháp luật trong lĩnh vực đầu tư công. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, các cấp quản lý trong đầu tư công. Thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư công nhưng đảm bảo tính chặt chẽ, không tạo kẽ hở dễ bị lợi dụng làm thất thoát, lãng phí vốn đầu tư công.

Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị dự án đầu tư, lựa chọn các nhà thầu tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, tiềm lực thực sự, khắc phục tối đa tình trạng điều chỉnh dự án khi đang triển khai, gây mất thời gian và làm chậm tiến độ giải ngân vốn. Lựa chọn dự án đã bảo đảm về thủ tục đầu tư xây dựng để khi dự án được

giao kế hoạch vốn có thể triển khai ngay. Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án, hạn chế các nội dung phát sinh dẫn đến phải điều chỉnh thiết kế, thi công; hạn chế tối đa tình trạng điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các giải pháp thiết kế, thi công áp dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và hạn chế khí thải, góp phần phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án để thúc đẩy giải ngân vốn, đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình, chống lãng phí, thất thoát.

Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, giám sát tiến độ dự án đầu tư công và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp, các ngành. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực hiện các Chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh

d) Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật về đất đai và tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh để áp dụng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đầy đủ, hiệu quả, đúng quy định.

Thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Tăng cường quản lý việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, các dự án ngoài ngân sách; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất nhưng chưa được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất không đúng mục đích, các dự án không đưa đất vào sử dụng hoặc tiến độ sử dụng đất chậm so với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tăng cường chỉ đạo, đẩy mạnh công tác đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; tổ chức thực hiện nghiêm các thủ tục hành chính về đất đai theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh nghiên cứu và xây dựng các dự án sử dụng công nghệ tái chế nước thải và chất thải; các dự án sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời.

Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản, cân đối giữa khai thác và dự trữ khoáng sản, phát triển bền vững công nghiệp khai khoáng gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh theo Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2427/QĐ- TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên rừng theo đúng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Về quản lý vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Tiếp tục triển khai hiệu quả các Đề án cơ cấu lại, Chiến lược phát triển, Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển hằng năm và 5 năm của doanh nghiệp đã được phê duyệt; chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước đảm bảo toàn diện, bền vững. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp với việc thực hiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp (trong đó có cổ phần hóa doanh nghiệp thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp), kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức và giám sát việc triển khai thực hiện có hiệu quả. Tăng cường vai trò, chức

năng giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp trong việc quyết định chủ trương đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, giám sát hoạt động đầu tư và kịp thời chỉ đạo giải quyết những vấn đề phát sinh; nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, dự báo, quản trị rủi ro.

Đổi mới mô hình quản trị theo hướng hiện đại; tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính; nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy đầu tư phát triển; tập trung tái cấu trúc bộ máy quản lý hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng lao động; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ, tạo động lực bứt phá, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

Tăng cường quản lý, sử dụng tài sản của các doanh nghiệp có vốn nhà nước (đặc biệt là nhà, đất) đảm bảo hiệu quả, không làm thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước giao.

Rà soát, xử lý những tồn tại về tài chính doanh nghiệp nhà nước; làm rõ trách nhiệm và có biện pháp xử lý đối với cá nhân, tập thể, nhất là người đứng đầu doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, thua lỗ, thất thoát, lãng phí trong quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

e) Về tổ chức bộ máy, quản lý nguồn nhân lực

Tiếp tục rà soát, đề xuất hoàn thiện quy định pháp luật về tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, trong đó đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, trọng tâm là rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Rà soát, đánh giá việc giao, quản lý biên chế của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương, của tỉnh về quản lý biên chế đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức, trong đó: Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chí, bằng sản phẩm, kết quả cụ thể; gắn đánh giá cá nhân với tập thể và kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan,

đơn vị; sử dụng hiệu quả kết quả đánh giá làm căn cứ trong bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật của cán bộ, công chức, viên chức.

Tập trung đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, gắn với vị trí việc làm và chức danh công chức, viên chức; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới, nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ cán bộ các cấp, gắn với tiêu chuẩn chức danh và quy hoạch.

Triển khai chính sách thu hút, trọng dụng người tài vào làm việc trong khu vực công; nâng cao đạo đức, văn hóa công vụ và thực hiện có hiệu quả cơ chế bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; chấn chỉnh, khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp.

g) Về cải cách hành chính

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào hoạt động quản trị nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội theo hướng công khai, minh bạch, thân thiện, dễ tiếp cận, dễ thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, cắt giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với bảo đảm an ninh, an toàn theo Nghị quyết số 57/NQ-TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; ứng dụng xã hội số, số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cá nhân hóa dựa trên dữ liệu và thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính; kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, nhất là cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo nền tảng tinh gọn bộ máy, cải cách thủ tục hành chính thực chất.

Triển khai đồng bộ các giải pháp cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, hạn chế tiếp xúc trực tiếp giữa người dân, doanh nghiệp với cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực; đồng thời nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, cá nhân hóa trên cơ sở dữ liệu.

Tăng cường thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính; kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trọng tâm là cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo nền tảng phục vụ tinh gọn tổ chức bộ máy, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính thực chất, bền vững.

6. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về tiết kiệm, chống lãng phí

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử lý nghiêm các vụ vi phạm gây lãng phí lớn, dư luận quan tâm trong các lĩnh vực theo quy định của Luật tiết kiệm, chống lãng phí và pháp luật chuyên ngành. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra cụ thể liên quan đến TKCLP trong đó cần chú trọng:

- Xây dựng kế hoạch và tập trung tổ chức kiểm tra, thanh tra, kiểm toán một số nội dung, lĩnh vực trọng điểm, cụ thể cần tập trung vào các lĩnh vực đất đai, đầu tư, xây dựng, tài chính công, tài sản công, tài nguyên, khoáng sản.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra tại đơn vị mình và chỉ đạo công tác kiểm tra, tự kiểm tra tại đơn vị cấp dưới thuộc và trực thuộc.

- Đối với những vi phạm được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, Thủ trưởng đơn vị phải khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về xử lý vi phạm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các cá nhân để xảy ra lãng phí. Tổ chức thực hiện các kết luận, kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm

toán. Quyết liệt trong xử lý kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để thu hồi tối đa cho Nhà nước tiền, tài sản bị vi phạm, chiếm đoạt, sử dụng sai quy định, lãng phí phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo chức năng, thẩm quyền, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Căn cứ Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xây dựng Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 của cơ quan, đơn vị mình; đồng thời, chỉ đạo việc xây dựng Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 của các đơn vị thuộc và trực thuộc. Trong Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí cần cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí; theo chức năng, nhiệm vụ xác định rõ nhiệm vụ, lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm thuộc địa bàn, lĩnh vực phụ trách cũng như những giải pháp, biện pháp cần thực hiện trong năm 2026 để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã đặt ra.

b) Xác định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức trong tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các văn bản về TKCLP; trách nhiệm khi để xảy ra lãng phí tại cơ quan, đơn vị mình và trong việc thực hiện kiểm tra, kịp thời làm rõ lãng phí khi có thông tin phát hiện để xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý có hành vi lãng phí.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí và việc thực hiện Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi quản lý.

d) Tăng cường phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh trong việc thực hiện Chương trình này. Thực hiện công khai trong TKCLP đặc biệt là công khai các hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí; nâng cao chất lượng và đổi mới cách thức đánh giá kết quả TKCLP

đảm bảo so sánh thực chất và minh bạch kết quả TKCLP giữa các cơ quan, đơn vị góp phần nâng cao hiệu quả công tác này.

đ) Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình và kết quả thực hiện Chương trình TKCLP của tỉnh, Chương trình TKCLP của cơ quan, đơn vị mình, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo chất lượng, đúng thời hạn theo quy định. Riêng các sở, ngành theo chức năng quản lý nhà nước được phân công quản lý có trách nhiệm báo cáo kết quả TKCLP của cơ quan, đơn vị mình và tổng hợp, báo cáo kết quả TKCLP trong lĩnh vực, ngành được giao quản lý, phụ trách

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về TKCLP và việc thực hiện Chương trình này; đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp để bảo đảm thực hiện có hiệu quả công tác TKCLP trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh, đảm bảo đầy đủ nội dung, chất lượng và thời hạn gửi báo cáo theo quy định.

Trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời đề xuất, gửi Sở Tài chính để kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1807/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên

thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện;

Căn cứ Văn bản số 4012/BKHCN-BC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật theo Quyết định số 2133/QĐ-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2133/QĐ-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện.

Điều 2. Định mức quy định tại Điều 1 Quyết định này áp dụng cho các cơ quan có thẩm quyền quyết định việc thuê doanh nghiệp bưu chính công ích thực hiện hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp theo Đề án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có thời gian áp dụng theo thời hạn có hiệu lực của Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Bưu điện tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbaohtuyenquang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.